ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 368 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 3 năm 2016*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 1776
Ngày: 15/3/16
Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT ngày 22/12/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú;

Căn cứ Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú;

Căn cứ Thông tư số 30/2015/TT-BGDĐT ngày 11/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTBT ban hành kèm theo Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành Quy định tiêu chí xác định đối tượng là học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 31/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 75 /TTr-SGDĐT ngày 01/02/2016 về việc ban hành Quyết định mới thay thế Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 31/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện miền núi tổ chức thực hiện nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định 1038/QĐ-UBND ngày 31/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ; Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Tây Trà và Thủ trưởng các sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Vụ Giáo dục dân tộc (Bộ GDĐT);
- Ban Văn hóa- Xã hội, HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc, HĐND tỉnh;
- VPUB, PCVP(VX), CBTH;
- Lưu: VT, VX(HQ75).

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Trần Ngọc Căng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 14/ 3 /2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

Phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú bậc tiểu học, bậc trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh nhằm huy động tối đa trẻ trong độ tuổi đến lớp; tạo môi trường, điều kiện ngày càng thuận lợi cho việc học tập, rèn luyện của học sinh ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhất là học sinh dân tộc thiểu số; góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số, đào tạo nguồn nhân lực cho các huyện miền núi.

2. Yêu cầu:

a) Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, xác định rõ trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp, huy động lực lượng xã hội vào cuộc tích cực chăm lo xây dựng và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú, đảm bảo điều kiện đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo ở các huyện miền núi.

b) Phấn đấu đến năm 2020, có 39 trường phổ thông dân tộc bán trú được thành lập ở các huyện.

c) Đầu tư về cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ ăn, ở, sinh hoạt, chăm sóc sức khỏe cho học sinh bán trú; triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách của học sinh bán trú và tổ chức tốt việc ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh các trường phổ thông dân tộc bán trú.

d) Bố trí đủ giáo viên và nhân viên cho các trường phổ thông dân tộc bán trú theo quy định của các Bộ, ngành Trung ương; triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với cán bộ, giáo viên và nhân viên trường phổ thông dân tộc bán trú.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Quy mô phát triển và tổ chức hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú:

a) Quy mô phát triển đến năm 2020:

Huyện	Tổng số trường	Tiểu học	TH&THCS	THCS
Ba Tơ	5	1	1	3
Minh Long	1	0	1	0
Sơn Hà	2	1	1	0
Sơn Tây	14	7	2	5
Trà Bồng	5	0	3	2
Tây Trà	12	4	2	6
Tổng cộng	**39**	**13**	**10**	**16**

- Năm học 2014-2015 đã thành lập được 12 trường phổ thông dân tộc bán trú,

- Giai đoạn 2016-2020 sẽ tiếp tục thành lập 27 trường theo lộ trình tổng thể *(Chi tiết có phụ lục 01 kèm theo).*

b) Tổ chức hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú

Trường phổ thông dân tộc bán trú được thực hiện ở 6 huyện miền núi của tỉnh, trên cơ sở chuyển đổi các trường phổ thông công lập thành trường phổ thông dân tộc bán trú. Trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức và hoạt động theo quy định tại Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú *(sau đây gọi tắt là Thông tư 24) và* Thông tư số 30/2015/TT-BGDĐT ngày 11/12/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTBT ban hành kèm theo Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là Thông tư 30)".

c) Thực hiện đình chỉ hoạt động và chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú

- Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký quyết định thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú, nếu trường phổ thông dân tộc bán trú không đủ điều kiện để tổ chức các hoạt động giáo dục theo Điều 10 của Thông tư 24 thì Phòng Giáo dục và Đào tạo trình UBND huyện xem xét, thu hồi quyết định thành lập trường trường phổ thông dân tộc bán trú.

- Trường phổ thông dân tộc bán trú không đảm bảo tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số và tỷ lệ học sinh bán trú theo quy định tại Khoản 5, Điều 1 Thông tư 30 (sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 7 Thông tư 24) trong vòng 3 năm liền thì UBND huyện chỉ đạo việc lập hồ sơ, thẩm định và quyết định chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú thành trường phổ thông công lập.

- Việc thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú, chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú từ trường phổ thông công lập phải đảm các điều kiện, hồ sơ thủ tục và quy trình theo quy định hiện hành.

2. Xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ ăn, ở, sinh hoạt, chăm sóc sức khỏe cho học sinh bán trú

Thực hiện theo Khoản 2, Điều 4 của Thông tư Liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT ngày 22/12/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh bán trú, cán bộ, giáo viên trong trường phổ thông dân tộc bán trú:

- Chế độ chính sách đối với HSBT trong các trường phổ thông dân tộc bán trú: Thực hiện theo Khoản 1, Điều 4 của Thông tư liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT ngày 22/12/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên trường phổ thông dân tộc bán trú: Thực hiện theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ.

III. KINH PHÍ VÀ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện: Tổng dự toán kinh phí phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú từ năm 2013 đến năm 2020 dự kiến là: **756.668 triệu đồng**, trong đó:

a) Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất bao gồm: Xây dựng mới nhà ăn, bếp ăn, nhà ở, công trình vệ sinh, nước sạch, phòng học, phòng bộ môn, phòng thí nghiệm, phòng nhạc, phòng đoàn đội, phòng vi tính, nhà công vụ, … phục vụ ăn, ở cho học sinh bán trú và giảng dạy là **558.466 triệu đồng** (bao gồm kinh phí đầu tư trang thiết bị bên trong nhà ở, nhà ăn, bếp, ...). Trong đó phân bổ theo từng năm như sau:

Năm 2013: Đã thực hiện 3.005 triệu đồng;
Năm 2014: Đã thực hiện 3.155 triệu đồng;
Năm 2015: Đã thực hiện 3.268 triệu đồng;
Năm 2016: 185.710 triệu đồng;
Năm 2017: 146.499 triệu đồng;
Năm 2018: 132.407 triệu đồng;
Năm 2019: 74.970 triệu đồng;
Năm 2020: 9.432 triệu đồng.

b) Kinh phí hỗ trợ tiền ăn của học sinh bán trú: 171.276 triệu đồng.
c) Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú tự lo chỗ ở: 22.236 triệu đồng.

d) Kinh phí chi thường xuyên hàng năm để mua sắm, sửa chữa dụng cụ thể dục thể thao, phương tiện phục vụ sinh hoạt văn hóa, văn nghệ và lập tủ thuốc dùng chung cho học sinh bán trú: 4.710 triệu đồng.

2. Nguồn kinh phí: Bao gồm kinh phí cân đối trong dự toán chi sự nghiệp nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương; Kinh phí xây dựng cơ bản hằng năm của địa phương; Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo; Kinh phí lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững; Kinh phí huy động từ các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước, cụ thể:

a) Kinh phí cân đối trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương: 4.710 triệu đồng.

b) Kinh phí ngân sách xây dựng cơ bản hằng năm của địa phương: 145.300 triệu đồng.

c) Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo: 59.420 triệu đồng.

d) Kinh phí lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững : 540.315 triệu đồng.

e) Kinh phí huy động từ các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước: 6.923 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục 02 kèm theo)

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về phát triển mạng lưới trường lớp

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện việc quy hoạch và phát triển trường phổ thông dân tộc bán trú theo Thông tư 24/2010/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú và Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú; Thông tư liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT ngày 22/12/2011 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg.

Triển khai kế hoạch xây dựng và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú có hiệu quả để các trường phát triển bền vững và ổn định lâu dài. Khuyến khích các địa phương thành lập sớm hơn so với lộ trình nếu đã chuẩn bị đủ điều kiện.

2. Công tác quản lý và chỉ đạo

Thực hiện công tác xã hội hóa huy động các nguồn lực xã hội để hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú theo quy định hiện hành.

Tổ chức triển khai tốt công tác quản lý và chỉ đạo hoạt động của các trường phổ thông dân tộc bán trú phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương; quản lý nền nếp, giờ giấc học tập; đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao và các trò chơi dân gian, tạo hứng thú học tập cho học sinh bán trú, giúp các em yên tâm học tập, giữ gìn được bản sắc văn hóa dân tộc, nhanh hòa nhập với môi trường mới.

3. Công tác nuôi dạy học sinh bán trú

Tập trung đầu tư xây dựng nhà ở bán trú và bếp ăn tập thể cho học sinh bán trú. Các trường phổ thông dân tộc bán trú chủ động tham mưu với chính quyền địa phương, các đoàn thể xã hội và nhân dân tích cực giúp đỡ để học sinh bán trú có nơi ăn, ở an toàn, sạch sẽ hợp vệ sinh; chủ động phối hợp với các cơ sở y tế tại địa phương chăm sóc sức khỏe cho học sinh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, tích cực chủ động phòng tránh không để dịch bệnh xảy ra, thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, sử dụng hiệu quả và công khai nguồn kinh phí, lương thực, thực phẩm được cấp phát theo quy định và được hỗ trợ từ các nguồn khác nhau.

Các trường phổ thông dân tộc bán trú xây dựng nội quy ăn, ở và sinh hoạt trong khu nội trú, phân công giáo viên hướng dẫn học sinh bán trú biết cách tự chăm sóc sức khỏe cho bản thân, thực hiện nếp sống văn minh nơi công cộng, chú trọng giáo dục học sinh tinh thần đoàn kết, sống hòa hợp giữa các dân tộc, tham gia các hoạt động thể dục thể thao. Tổ chức các hoạt động giáo dục đặc thù phù hợp.

4. Nâng cao chất lượng giáo dục

Các trường phổ thông dân tộc bán trú thực hiện kế hoạch dạy học theo chương trình và chuẩn kiến thức, kỹ năng của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chủ động xây dựng phân phối chương trình theo chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo, phù hợp với đặc điểm của trường. Ngoài ra còn chú trọng đến các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện cho học sinh bán trú, quan tâm giảng dạy lồng ghép các nội dung giáo dục đặc thù như phát huy bảo tồn văn hóa dân tộc, tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số, giáo dục học sinh bán trú kỹ năng sống, tăng cường ý thức tự quản. Chú trọng việc dạy học 2 buổi/ngày và các giờ tự học buổi tối trong khu nội trú.

Triển khai có hiệu quả nội dung đã được Sở, Bộ tập huấn về đổi mới phương pháp dạy học phù hợp với học sinh dân tộc thiểu số và phát huy tính tích chực, chủ động, sáng tạo của học sinh.

Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá đối với cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú. Đẩy mạnh việc tự đánh giá trong cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên.

5. Tuyển sinh và xét duyệt học sinh bán trú

- Đối tượng xét duyệt tuyển sinh: Là học sinh cấp tiểu học và trung học cơ sở có đủ các điều kiện:

+ Bản thân học sinh và bố, mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại các xã đặc biệt khó khăn và các thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ;

+ Do điều kiện nhà ở xa trường hoặc do địa hình cách trở, giao thông khó khăn, học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày, được quy định tại Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành quy định tiêu chí xác định đối tượng là học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Công tác xét duyệt học sinh bán trú được ăn, ở trong các trường phổ thông dân tộc bán trú và học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ đang học trong các trường phổ thông phải được thực hiện công khai, dân chủ theo đúng quy định, tránh những thắc mắc hoặc bỏ sót đối tượng học sinh được thụ hưởng chính sách. Tuyệt đối không để việc thực hiện không đúng, không kịp thời các chế độ chính sách làm ảnh hưởng đến hoạt động dạy và học của trường, nhất là ảnh hưởng đến việc học tập và sinh hoạt của học sinh.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Là cơ quan thường trực tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện miền núi cụ thể hóa nội dung kế hoạch thành các chương trình, kế hoạch thực hiện chi tiết để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, đánh giá, sơ kết việc triển khai kế hoạch theo hằng năm và từng giai đoạn, định kỳ báo cáo UBND tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tổng hợp số lượng học sinh bán trú của các huyện, trình UBND tỉnh phê duyệt chỉ tiêu học sinh bán trú hàng năm; tổng hợp dự báo số lượng học sinh bán trú của các địa phương làm cơ sở tham mưu UBND tỉnh xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú cho năm học tiếp theo.

Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện tăng cường công tác quản lý, giáo dục trong các trường phổ thông dân tộc bán trú nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục các trường phổ thông dân tộc bán trú; tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tự lo chỗ ở cho học sinh bán trú trên địa bàn.

Cùng với thời điểm xây dựng dự toán, có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu kinh phí gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư *(đối với nguồn vốn đầu tư xây dựng)*, gửi Sở Tài chính *(đối với kinh phí sự nghiệp)* vào dự toán chung của tỉnh.

Tổng hợp những vướng mắc, phát sinh của các sở, ngành, địa phương để tham mưu, đề xuất cho UBND tỉnh xem xét chỉ đạo kịp thời.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện miền núi tổng hợp kế hoạch đầu tư xây dựng các hạng mục công trình theo từng năm và từng giai đoạn trình UBND tỉnh, các Bộ, ngành Trung ương phê duyệt, bố trí nguồn vốn; huy động nguồn lực, phân bổ vốn đầu tư để thực hiện.

Cân đối nguồn vốn ngân sách tỉnh, vốn các Chương trình mục tiêu Quốc gia về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững bố trí thực hiện đầu tư xây dựng cho các trường phổ thông dân tộc bán trú trình UBND tỉnh phê duyệt.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện phân bổ, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc chi kinh phí thực hiện Kế hoạch theo các quy định hiện hành của Luật ngân sách nhà nước.

Đối với kinh phí thường xuyên *(kinh phí sự nghiệp)*, cùng thời điểm với lập dự toán hàng năm, trên cơ sở dự toán do UBND huyện lập, Sở GDĐT tổng hợp báo cáo và căn cứ khả năng ngân sách, Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện miền núi và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh giao số lượng người làm việc (biên chế) cho các huyện theo Đề án vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Ban Dân tộc tỉnh

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành, và UBND các huyện miền núi tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức cho đồng bào các dân tộc về nhiệm vụ tạo nguồn đào tạo cán bộ dân tộc thiểu số, tính chất chuyên biệt của trường phổ thông dân tộc bán trú.

6. UBND các huyện các huyện miền núi

Chỉ đạo thực hiện việc xét, phê duyệt kết quả xét duyệt học sinh bán trú của các trường trên địa bàn và dự báo số lượng học sinh bán trú của các địa phương, báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt chỉ tiêu học sinh bán trú từng năm học; xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú cho năm học tiếp theo.

Chỉ đạo cơ quan chức năng tham mưu bố trí đất phù hợp theo quy mô phát triển của trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn và giải phóng mặt bằng để triển khai đầu tư theo Kế hoạch này.

Quyết định thành lập, chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú; thu hồi quyết định thành lập, chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo trong việc quyết định cho phép tổ chức hoạt động, đình chỉ tổ chức hoạt động các trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn theo đúng Quy chế hiện hành.

Căn cứ lộ trình phát triển của trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh và điều kiện thực tế của địa phương, UBND các huyện miền núi chỉ đạo việc lập hồ sơ thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú, chỉ đạo tổ chức thẩm định và quyết định việc thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú theo quy định.

Căn cứ Thông tư số 59/2008/TT-BGDĐT ngày 31/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp giáo dục ở các trường chuyên biệt công lập, nhu cầu biên chế sự nghiệp giáo dục của địa phương và các văn bản của Nhà nước có liên quan xây dựng Đề án vị trí việc làm của trường PTDTBT trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, để làm cơ sở triển khai thực hiện. Đảm bảo điều kiện về đội ngũ: Bố trí đủ cán bộ quản lý, giáo viên cho các trường phổ thông dân tộc bán trú, ngoài ra còn phải bổ sung thêm nguồn nhân viên để đảm bảo hình thành tổ quản lý học sinh bán trú theo quy định.

Đảm bảo cơ sở vật chất, quy hoạch đất; các chế độ, chính sách cho cán bộ, giáo viên các trường phổ thông dân tộc bán trú và học sinh bán trú để các trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức tốt việc ăn, ở, sinh hoạt và học tập cho học sinh bán trú.

Cùng với thời điểm xây dựng dự toán chung của tỉnh, UBND huyện có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu nguồn vốn và kinh phí báo cáo với Sở Kế hoạch và Đầu tư *(đối với nguồn vốn đầu tư xây dựng)* và Sở Tài chính *(đối với nguồn kinh phí sự nghiệp)* để các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xem xét, tham mưu UBND tỉnh, các Bộ, ngành Trung ương bố trí nguồn kinh phí thực hiện.

Định kỳ, hằng năm báo cáo kết quả thực hiện, những khó khăn, vướng mắc cho UBND tỉnh *(qua Sở Giáo dục và Đào tạo)* để tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo kịp thời./.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Trần Ngọc Căng

PHỤ LỤC 1

THỐNG KÊ TỈ LỆ HỌC SINH BÁN TRÚ THEO TỪNG NĂM HỌC, TỪNG TRƯỜNG VÀ THEO TỪNG HUYỆN

Giai đoạn từ năm học 2015-2016 đến 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày 14../3../2016 của Chủ tịch UBND Quảng Ngãi)

TT	Huyện/Trường	Năm học	Tổng số HS	Số HS DTTS		Số HS bán trú		Năm thành lập trường
				SL	%	SL	%	
(1)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG SỐ CẢ TỈNH							
		2015-2016	9,413	9,164	97.35	5,120	54.39	
		2016-2017	10,047	9,791	97.45	5,616	55.90	
		2017-2018	10,301	10,036	97.43	5,953	57.79	
		2018-2019	10,396	10,142	97.56	6,095	58.63	
		2019-2020	10,537	10,267	97.44	6,341	60.18	
I	**Ba Tơ**							
1	Tiểu học Ba Trang	2015-2016	208	208	100.00	113	54.33	2017
		2016-2017	217	217	100.00	105	48.39	
		2017-2018	208	208	100.00	106	50.96	
		2018-2019	200	200	100.00	110	55.00	
		2019-2020	194	194	100.00	115	59.28	
2	TH&THCS Ba Giang	2015-2016	252	250	99.21	165	65.48	2016
		2016-2017	277	275	99.28	176	63.54	
		2017-2018	269	267	99.26	172	63.94	
		2018-2019	262	261	99.62	175	66.79	
		2019-2020	242	241	99.59	164	67.77	
3	PTDTBT THCS Ba Xa (*)	2015-2016	270	268	99.26	188	69.63	2014
		2016-2017	325	321	98.77	190	58.46	
		2017-2018	352	347	98.58	205	58.24	
		2018-2019	382	376	98.43	220	57.59	
		2019-2020	421	415	98.57	230	54.63	
4	THCS Ba Trang	2015-2016	88	88	100.00	60	68.18	2017
		2016-2017	141	141	100.00	72	51.06	
		2017-2018	150	150	100.00	75	50.00	
		2018-2019	164	164	100.00	87	53.05	
		2019-2020	172	172	100.00	91	52.91	
5	THCS Ba Khâm	2015-2016	106	106	100.00	52	49.06	2017
		2016-2017	125	125	100.00	67	53.60	
		2017-2018	135	135	100.00	74	54.81	
		2018-2019	131	131	100.00	72	54.96	
		2019-2020	137	137	100.00	79	57.66	
II	**Trà Bồng**							

1	TH&THCS Trà Bùi	2015-2016	386.0	386	100.00	336.00	87.05	2016
		2016-2017	403.0	403	100.00	345.00	85.61	
		2017-2018	403.0	403	100.00	345.00	85.61	
		2018-2019	406.0	406	100.00	345.00	84.98	
		2019-2020	419.0	419	100.00	345.00	82.34	
2	TH&THCS Trà Hiệp	2015-2016	375.0	375	100.00	188.00	50.13	2017
		2016-2017	392.0	392	100.00	206.00	52.55	
		2017-2018	405.0	405	100.00	207.00	51.11	
		2018-2019	400.0	400	100.00	208.00	52.00	
		2019-2020	405.0	405	100.00	215.00	53.09	
3	TH&THCS Trà Lâm	2015-2016	405.0	405	100.00	117.00	28.89	2017
		2016-2017	416.0	416	100.00	211.00	50.72	
		2017-2018	425.0	425	100.00	215.00	50.59	
		2018-2019	431.0	431	100.00	220.00	51.04	
		2019-2020	438.0	438	100.00	224.00	51.14	
4	PTDTBT THCS Trà Sơn*	2015-2016	203.0	198	97.54	149.00	73.40	2015
		2016-2017	265.0	260	98.11	165.00	62.26	
		2017-2018	326.0	320	98.16	175.00	53.68	
		2018-2019	346.0	340	98.27	190.00	54.91	
		2019-2020	355.0	350	98.59	202.00	56.90	
5	THCS Trà Thuỷ	2015-2016	155.0	151	97.42	78.00	50.32	2016
		2016-2017	166.0	162	97.59	87.00	52.41	
		2017-2018	163.0	160	98.16	87.00	53.37	
		2018-2019	176.0	173	98.30	92.00	52.27	
		2019-2020	175.0	172	98.29	95.00	54.29	
III	**Tây Trà**							
1	TH Trà Thanh	2015-2016	284	284	100.00	140	49.30	2017
		2016-2017	327	327	100.00	167	51.07	
		2017-2018	334	334	100.00	173	51.80	
		2018-2019	367	367	100.00	195	53.13	
		2019-2020	352	352	100.00	185	52.56	
2	TH Trà Nham	2015-2016	308	308	100.00	165	53.57	2017
		2016-2017	296	296	100.00	170	57.43	
		2017-2018	290	290	100.00	185	63.79	
		2018-2019	302	302	100.00	190	62.91	
		2019-2020	282	282	100.00	165	58.51	
3	TH Trà Quân	2015-2016	229	229	100.00	98	42.79	2017
		2016-2017	222	222	100.00	100	45.05	

		2017-2018	208	208	100.00	175	84.13	
		2018-2019	194	194	100.00	95	48.97	
		2019-2020	183	183	100.00	90	49.18	
4	TH Trà Thọ	2015-2016	244	244	100.00	91	37.30	2018
		2016-2017	271	271	100.00	108	39.85	
		2017-2018	293	293	100.00	115	39.25	
		2018-2019	286	286	100.00	110	38.46	
		2019-2020	279	279	100.00	125	44.80	
5	TH&THCS Trà Trung	2015-2016	112	112	100.00	74	66.07	2016
		2016-2017	117	112	95.73	74	63.25	
		2017-2018	120	120	100.00	74	61.67	
		2018-2019	116	116	100.00	70	60.34	
		2019-2020	115	115	100.00	64	55.65	
6	PTDTBT TH& THCS Trà Lãnh*	2015-2016	482	475	98.55	272	56.43	2014
		2016-2017	491	484	98.57	280	57.03	
		2017-2018	505	498	98.61	285	56.44	
		2018-2019	505	499	98.81	277	54.85	
		2019-2020	488	482	98.77	276	56.56	
7	PTDTBT THCS Trà Thanh*	2015-2016	201	201	100.00	134	66.67	2014
		2016-2017	203	203	100.00	135	66.50	
		2017-2018	216	216	100.00	158	73.15	
		2018-2019	215	215	100.00	156	72.56	
		2019-2020	229	229	100.00	169	73.80	
8	PTDTBT THCS Trà Thọ*	2015-2016	139	139	100.00	112	80.58	2014
		2016-2017	150	150	100.00	114	76.00	
		2017-2018	158	158	100.00	117	74.05	
		2018-2019	164	164	100.00	131	79.88	
		2019-2020	192	192	100.00	158	82.29	
9	PTDTBT THCS Trà Nham*	2015-2016	169	169	100.00	107	63.31	2014
		2016-2017	202	202	100.00	131	64.85	
		2017-2018	204	204	100.00	135	66.18	
		2018-2019	199	199	100.00	135	67.84	
		2019-2020	222	222	100.00	150	67.57	
10	PTDTBT THCS Trà Xinh*	2015-2016	212	212	100.00	175	82.55	2014
		2016-2017	253	253	100.00	210	83.00	
		2017-2018	253	253	100.00	208	82.21	

		2018-2019	245	245	100.00	205	83.67	
		2019-2020	260	260	100.00	220	84.62	
11	PTDTBT THCS Trà Khê*	2015-2016	88	88	100.00	76	86.36	2015
		2016-2017	95	95	100.00	74	77.89	
		2017-2018	112	112	100.00	85	75.89	
		2018-2019	150	150	100.00	109	72.67	
		2019-2020	200	200	100.00	149	74.50	
12	THCS Trà Quân	2015-2016	143	143	100.00	66	46.15	2018
		2016-2017	155	155	100.00	80	51.61	
		2017-2018	148	148	100.00	78	52.70	
		2018-2019	150	150	100.00	79	52.67	
		2019-2020	160	160	100.00	86	53.75	
IV	**Sơn Hà**							
1	PTDTBT TH Sơn Ba (*)	2015-2016	454	426	93.83	275	60.57	2014
		2016-2017	461	442	95.88	235	50.98	
		2017-2018	454	436	96.04	220	48.46	
		2018-2019	409	398	97.31	210	51.34	
		2019-2020	410	396	96.59	215	52.44	
2	TH&THCS Sơn Nham	2015-2016	219	217	99,1	110	50,23	2017
		2016-2017	210	208	99,0	109	51,90	
		2017-2018	229	226	98,7	120	52,40	
		2018-2019	232	229	98,7	130	56,03	
		2019-2020	237	234	98,7	142	59,92	
V	**Minh Long**							
1	TH&THCS Long Môn	2015-2016	204	204	100.00	127	62.25	2016
		2016-2017	206	206	100.00	128	62.14	
		2017-2018	218	218	100.00	134	61.47	
		2018-2019	234	234	100.00	138	58.97	
		2019-2020	242	242	100.00	143	59.09	
VI	**Sơn Tây**							
1	TH Sơn Dung	2015-2016	433	335	77.37	247	57.04	2018
		2016-2017	463	356	76.89	275	59.40	
		2017-2018	480	364	75.83	289	60.21	
		2018-2019	461	344	74.62	270	58.57	
		2019-2020	429	312	72.73	249	58.04	
2	TH Sơn Mùa	2015-2016	376	330	87.77	150	39.89	2018
		2016-2017	379	332	87.60	152	40.11	
		2017-2018	371	329	88.68	198	53.37	

		2018-2019	369	325	88.08	190	51.49	
		2019-2020	372	331	88.98	201	54.03	
3	TH Sơn Tân	2015-2016	392	375	95.66	65	16.58	2019
		2016-2017	413	392	94.92	78	18.89	
		2017-2018	382	365	95.55	89	23.30	
		2018-2019	374	353	94.39	135	36.10	
		2019-2020	377	360	95.49	195	51.72	
4	TH Sơn Tinh	2015-2016	270	267	98.89	71	26.30	2019
		2016-2017	270	264	97.78	80	29.63	
		2017-2018	260	250	96.15	85	32.69	
		2018-2019	247	243	98.38	115	46.56	
		2019-2020	222	215	96.85	121	54.50	
5	TH Sơn Long	2015-2016	293	291	99.32	87	29.69	2019
		2016-2017	283	281	99.29	128	45.23	
		2017-2018	273	272	99.63	139	50.92	
		2018-2019	259	259	100.00	132	50.97	
		2019-2020	246	246	100.00	124	50.41	
6	TH Sơn Liên	2015-2016	184	184	100.00	76	41.30	2020
		2016-2017	179	179	100.00	82	45.81	
		2017-2018	180	180	100.00	84	46.67	
		2018-2019	187	192	102.67	100	53.48	
		2019-2020	190	187	98.42	110	57.89	
7	TH Sơn Màu	2015-2016	196	195	99.49	157	80.10	2020
		2016-2017	204	203	99.51	163	79.90	
		2017-2018	192	191	99.48	150	78.13	
		2018-2019	178	178	100.00	134	75.28	
		2019-2020	175	175	100.00	131	74.86	
8	TH&THCS Sơn Lập	2015-2016	199	199	100.00	103	51.76	2018
		2016-2017	203	203	100.00	110	54.19	
		2017-2018	210	208	99.05	125	59.52	
		2018-2019	215	212	98.60	130	60.47	
		2019-2020	220	217	98.64	140	63.64	
9	TH&THCS Sơn Bua	2015-2016	344	344	100.00	187	54.36	2016
		2016-2017	374	374	100.00	192	51.34	
		2017-2018	396	396	100.00	201	50.76	
		2018-2019	433	433	100.00	221	51.04	
		2019-2020	447	447	100.00	231	51.68	
10	THCS Sơn Mùa	2015-2016	213	201	94.37	114	53.52	2016
		2016-2017	242	227	93.80	177	73.14	
		2017-2018	272	252	92.65	193	70.96	

		2018-2019	297	272	91.58	230	77.44	
		2019-2020	295	270	91.53	229	77.63	
11	THCS Sơn Dung	2015-2016	211	192	91.00	149	70.62	2018
		2016-2017	220	212	96.36	158	71.82	
		2017-2018	224	214	95.54	160	71.43	
		2018-2019	215	209	97.21	155	72.09	
		2019-2020	226	209	92.48	158	69.91	
12	PTDT BT THCS Sơn Long (*)	2015-2016	129	129	100.00	90	69.77	2015
		2016-2017	170	170	100.00	118	69.41	
		2017-2018	186	185	99.46	128	68.82	
		2018-2019	208	206	99.04	145	69.71	
		2019-2020	227	225	99.12	161	70.93	
13	PTDT BT THCS Sơn Liên (*)	2015-2016	117	117	100.00	85	72.65	2015
		2016-2017	138	138	100.00	95	68.84	
		2017-2018	155	155	100.00	103	66.45	
		2018-2019	140	140	100.00	89	63.57	
		2019-2020	144	144	100.00	90	62.50	
14	PTDT BT THCS Sơn Màu (*)	2015-2016	120	119	99.17	79	65.83	2015
		2016-2017	123	122	99.19	87	70.73	
		2017-2018	142	141	99.30	100	70.42	
		2018-2019	147	146	99.32	109	74.15	
		2019-2020	158	158	100.00	117	74.05	

Ghi chú: Trường có đánh dấu (*) là trường PTDTBT đã được thành lập

PHỤ LỤC 02

KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THÀNH LẬP TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ, GIAI ĐOẠN 2015-2020

(Đơn vị tính triệu đồng)

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày 14.../3/2016 của Chủ tịch UBND Quảng Ngãi)

TT	Nội dung	Tổng kinh phí cho cả giai đoạn 2013-2020	Đã đầu tư giai đoạn 2013-2015	Kinh phí đã thực hiện chia theo từng năm (triệu đồng)			Dự kiến đầu tư giai đoạn 2016-2020	Kinh phí sẽ thực hiện chia theo từng năm (triệu đồng)				
				2013	2014	2015		2016	2017	2018	2019	2020
A	**TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ**	**756.668**	**69.334**	**22.527**	**23.312**	**23.496**	**687.334**	**213.058**	**176.363**	**161.408**	**102.980**	**33.525**
1	Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất bao gồm: Nhà ăn, bếp ăn, nhà ở, công trình vệ sinh, nước sạch, phòng học, phòng bộ môn, phòng thí nghiệm, phòng nhạc, phòng Đoàn đội, phòng vi tính, nhà công vụ, ...	558.446	9.428	3.005	3.155	3.268	549.018	185.710	146.499	132.407	74.970	9.432
2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn của HSBT	171.276	52.449	17.222	17.603	17.623	118.827	21.536	23.611	24.948	25.482	23.250
3	Kinh phí hỗ trợ HSBT tự lo chỗ ở	22.236	6.971	2.149	2.398	2.424	15.265	5.113	5.398	3.149	1.606	0
4	Kinh phí chi thường xuyên (100.000đ/hs/năm)	3.140	324	101	104	121	2.816,4	466	570,5	603,2	615,2	561,6
5	Kinh phí chi thường xuyên (50.000đ/hs/năm)	1.570	162	50	52	60	1.408	233	285	301	308	281
B	**NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN**	**756.668**	**69.335**	**22.527**	**23.312**	**23.496**	**687.334**	**213.057**	**176.363**	**161.409**	**102.980**	**33.525**
1	Cân đối trong dự toán chi sự nghiệp nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương	4.710	487	151	156	181	4.223	698	856	905	922	842
2	Ngân sách xây dựng cơ bản hằng năm của địa phương	145.300	2.505	2.505	0	0	142.795	46.552	31.634	38.548	24.789	1.273
3	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo	59.420	59.420	19.371	20.002	20.048	0	0	0	0	0	0

4	Kinh phí lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	540.315	0	0	0	0	540.315	165.808	143.873	121.956	77.269	31.409
5	Kinh phí huy động từ các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước	6.923	6923	500	3155	3268	0	0	0	0	0	0
I. Huyện Ba Tơ												
A	**TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ**	**74.639**	**7.166**	**1.721**	**2.682**	**2.763**	**67.473**	**19.984**	**23.233**	**15.703**	**6.053**	**2.500**
1	Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất bao gồm: Nhà ăn, bếp ăn, nhà ở, công trình vệ sinh, nước sạch, phòng học, phòng bộ môn, phòng thí nghiệm, phòng nhạc, phòng Đoàn đội, phòng vi tính, nhà công vụ, ...	55.795	100	0	100	0	55695	17044	20157	12854	3140	2500
2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn của HSBT	16866	6164	1528	2244	2393	10702	2525	2616	2749	2811	0
3	Kinh phí hỗ trợ HSBT tự lo chỗ ở	1598	874	194	338	342	725	360	364	0	0	0
4	Kinh phí chi thường xuyên (100.000đ/hs/năm)	253	19	0	0	19	234	37	63	66	68	0
5	Kinh phí chi thường xuyên (50.000đ/hs/năm)	126	9	0	0	9	117	18	32	33	34	0
B	**NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN**	**74.639**	**7.166**	**1.721**	**2.682**	**2.763**	**67.473**	**19.984**	**23.233**	**15.703**	**6.053**	**2.500**
1	Cân đối trong dự toán chi sự nghiệp nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương	379,35	28,2	0	0	28,2	351,15	54,9	94,8	99,6	101,85	0
2	Ngân sách xây dựng cơ bản hằng năm của địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo	7038	7038	1721,205	2582,33	2734,47	0	0	0	0	0	0
4	Kinh phí lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	67121,4	0	0	0	0	67121	19930	23138	15603	5951	2500
5	Kinh phí huy động từ các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước	100	100	0	100	0	0	0	0	0	0	0
II. Huyện Trà Bồng												
A	**TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ**	**106.436**	**8.844**	**2.639**	**3.027**	**3.177**	**97.592**	**21.998**	**35.649**	**21.573**	**11.253**	**7.119**
1	Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất bao gồm: Nhà ăn, bếp ăn, nhà ở, công trình vệ sinh, nước sạch, phòng học, phòng bộ môn, phòng thí nghiệm, phòng nhạc, phòng Đoàn	72.867	0	0	0	0	72.867	17.422	30.249	16.184	6.530	2.482

	đội, phòng vi tính, nhà công vụ, ...											
2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn của HSBT	27.970	7.075	2.111	2.422	2.542	20.895	3.594	4.198	4.260	4.368	4.475
3	Kinh phí hỗ trợ HSBT tự lo chỗ ở	4.888	1.769	528	606	636	3.120	898	1.050	975	197	0
	Kinh phí chi thương xuyên (100.000đ/hs/năm)	474	0	0	0	0	474	56	101	103	106	108
	Kinh phí chi thương xuyên (50.000đ/hs/năm)	237	0	0	0	0	237	28	51	51	53	54
B	**NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN**	**106.436**	**8.844**	**2.639**	**3.027**	**3.177**	**97.592**	**21.998**	**35.649**	**21.573**	**11.253**	**7.119**
1	Cân đối trong dự toán chi sự nghiệp nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương	711	0	0	0	0	711	84	152	154	158	162
2	Ngân sách xây dựng cơ bản hằng năm của địa phương	23.813	0	0	0	0	23.813	5.849	8.786	6.174	2.312	693
3	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo	8.844	8.844	2.639	3.027	3.177	0	0	0	0	0	0
4	Kinh phí lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	73.068	0	0	0	0	73.068	16.065	26.711	15.245	8.782	6.265
5	Kinh phí huy động từ các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III. Huyện Tây Trà												
A	**TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ**	**248.276**	**0**	**4.761**	**4.755**	**4.739**	**0**	**83.521**	**30.357**	**64.200**	**47.117**	**8.825**
1	Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất bao gồm: Nhà ăn, bếp ăn, nhà ở, công trình vệ sinh, nước sạch, phòng học, phòng bộ môn, phòng thí nghiệm, phòng nhạc, phòng Đoàn đội, phòng vi tính, nhà công vụ, ...	194.320	0	0	0	0	194.320	75.480	21.640	56.560	39.640	1.000
2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn của HSBT	46.252	11.083	3.701	3.697	3.685	35.169	6.251	6.777	7.373	7.216	7.551
3	Kinh phí hỗ trợ HSBT tự lo chỗ ở	6.028	2.771	925	924	921	3.257	1.563	1.694	0	0	0

	Kinh phí chi thương xuyên (100.000đ/hs/năm)	1.117	268	89	89	89	850	151	164	178	174	182
	Kinh phí chi thương xuyên (50.000đ/hs/năm)	559	134	45	45	45	425	76	82	89	87	91
B	**NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN**	**248.276**	**0**	**4.761**	**4.755**	**4.739**	**0**	**83.521**	**30.357**	**64.200**	**47.117**	**8.825**
1	Cân đối trong dự toán chi sự nghiệp nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương	1.676	402	134	134	134	1.274	227	246	267	261	274
2	Ngân sách xây dựng cơ bản hằng năm của địa phương	77.728	0	0	0	0	77.728	30.192	8.656	22.624	15.856	400
3	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo	13.853	13.853	4.626	4.621	4.606	0	0	0	0	0	0
4	Kinh phí lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	155.018	0	0	0	0	155.018	53.102	21.455	41.309	31.000	8.151
5	Kinh phí huy động từ các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV. Huyện Sơn Hà												
A	**TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ**	**32.516**	**6.312**	**1.935**	**2.404**	**1.972**	**26.204**	**9.616**	**5.171**	**5.854**	**3.677**	**1.886**
1	Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất bao gồm: Nhà ăn, bếp ăn, nhà ở, công trình vệ sinh, nước sạch, phòng học, phòng bộ môn, phòng thí nghiệm, phòng nhạc, phòng Đoàn đội, phòng vi tính, nhà công vụ, ...	17.785	500	0	500	0	17.285	7.635	3.350	4.050	1.900	350
2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn của HSBT	12.018	4.649	1.548	1.524	1.577	7.369	1.540	1.441	1.449	1.457	1482
3	Kinh phí hỗ trợ HSBT tự lo chỗ ở	2.446	1.162	387	381	394	1.283	385	328	303	267	0
4	Kinh phí chi thương xuyên (100.000đ/hs/năm)	178	0	0	0	0	178	37	35	35	35	36
5	Kinh phí chi thương xuyên (50.000đ/hs/năm)	89	0	0	0	0	89	19	17	18	18	18
B	**NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN**	**32.516**	**6.312**	**1.935**	**2.404**	**1.972**	**26.204**	**9.616**	**5.171**	**5.854**	**3.677**	**1.886**
1	Cân đối trong dự toán chi sự nghiệp nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương	267	0	0	0	0	267	56	52	53	53	54

2	Ngân sách xây dựng cơ bản hằng năm của địa phương	6.914	0	0	0	0	6.914	3.054	1.340	1.620	760	140
3	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo	5.812	5.812	1.935	1.904	1.972	0	0	0	0	0	0
4	Kinh phí lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	19.023	0	0	0	0	19.023	6.506	3.779	4.182	2.865	1.692
5	Kinh phí huy động từ các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước	500	500	0	500	0	0	0	0	0	0	0
V. Huyện Minh Long												
A	**TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ**	**20.940**	**2.034**	**591**	**767**	**676**	**18.906**	**4.831**	**7.721**	**4.384**	**1.213**	**756**
1	Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất bao gồm: Nhà ăn, bếp ăn, nhà ở, công trình vệ sinh, nước sạch, phòng học, phòng bộ môn, phòng thí nghiệm, phòng nhạc, phòng Đoàn đội, phòng vi tính, nhà công vụ, ...	15.506	0	0	0	0	15.506	4.150	7.008	3.649	600	100
2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn của HSBT	4.463	1.581	460	596	526	2.881	530	555	571	592	633
3	Kinh phí hỗ trợ HSBT tự lo chỗ ở	809	395	115	149	131	414	132,48	138,69	142,83	0	0
	Kinh phí chi thương xuyên (100.000đ/hs/năm)	107,8	38,2	11,1	14,4	12,7	69,6	12,8	13,4	13,8	14,3	15,3
	Kinh phí chi thương xuyên (50.000đ/hs/năm)	53,9	19,1	5,55	7,2	6,35	34,8	6,4	6,7	6,9	7,15	7,65
B	**NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN**	**20.940**	**2.034**	**591**	**767**	**676**	**18.906**	**4.831**	**7.721**	**4.384**	**1.213**	**756**
1	Cân đối trong dự toán chi sự nghiệp nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương	162	57,3	16,65	21,6	19,05	104	19	20	21	21	23
2	Ngân sách xây dựng cơ bản hằng năm của địa phương	6.203	0	0	0	0	6.203	1.660	2.803	1.460	240	40
3	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo	1.977	1.977	574	745	657	0	0	0	0	0	0
4	Kinh phí lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	12.599	0	0	0	0	12.599	3.152	4.898	2.904	952	693
5	Kinh phí huy động từ các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

VI. Huyện Sơn Tây												
A	**TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ**	**273.862**	**30.724**	**10.879**	**9.676**	**10.169**	**243.138**	**73.107**	**74.232**	**49.693**	**33.667**	**12.438**
1	Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất bao gồm: Nhà ăn, bếp ăn, nhà ở, công trình vệ sinh, nước sạch, phòng học, phòng bộ môn, phòng thí nghiệm, phòng nhạc, phòng Đoàn đội, phòng vi tính, nhà công vụ, ...	202.173	8.828	3.005	2.555	3.268	193.345	63.980	64.095	39.110	23.160	3.000
2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn của HSBT	63.706	21.896	7.874	7.121	6.901	41.810	7.096	8.023	8.545	9.038	9.108
3	Kinh phí hỗ trợ HSBT tự lo chỗ ở	6.467	0	0	0	0	6.467	1.774	1.823	1.728	1.142	
	Kinh phí chi thương xuyên (100.000đ/hs/năm)	1.011	0	0	0	0	1.011	171,00	194,00	207,00	218,00	220,00
	Kinh phí chi thương xuyên (50.000đ/hs/năm)	505	0	0	0	0	505	86,00	97,00	103,00	109,00	110,00
B	**NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN**	**273.862**	**30.724**	**10.879**	**9.676**	**10.169**	**243.138**	**73.107**	**74.232**	**49.693**	**33.667**	**12.438**
1	Cân đối trong dự toán chi sự nghiệp nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương	1.516	0	0	0	0	1.516	257,00	291,00	310,00	327,00	330,00
2	Ngân sách xây dựng cơ bản hằng năm của địa phương	30.643	2.505	2.505	0	0	28.138	5.797	10.049	6.671	5.621	0
3	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo	21.896	21.896	7.874	7.121	6.901	0	0	0	0	0	0
4	Kinh phí lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	213.484	0	0	0	0	213.484	67.053	63.892	42.712	27.719	12.108,00
5	Kinh phí huy động từ các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước	6.323	6.323	500	2.555	3.268	0	0	0	0	0	0